

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 140/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố ban hành ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Quy định một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 14738/TTr-SXD ngày 10 tháng 8 năm 2026 và Báo cáo số 14538/BC-SXD ngày 06 tháng 8 năm 2026; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố theo hình thức gửi phiếu lấy ý kiến trên phần mềm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố

1. Đối tượng áp dụng:

- Đối tượng trả tiền dịch vụ là người sử dụng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng do đơn vị được giao quản lý, vận hành cung cấp tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Đối tượng thu tiền dịch vụ là đơn vị được giao quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Mức giá dịch vụ: Thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Mức giá dịch vụ tại Phụ lục đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp (chi phí chung, chi phí quản lý) và các chi phí khác có liên quan; chưa bao gồm hũ đựng tro cốt và các chi phí khác phát sinh.

Mức giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại Quyết định này làm cơ sở để ký hợp đồng, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ.

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan trong tổ chức triển khai thực hiện

1. Sở Xây dựng: chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mức giá sau khi được UBND thành phố ban hành; chủ trì tham mưu điều chỉnh mức giá khi các yếu tố hình thành giá biến động theo quy định của pháp luật về giá.

2. Ban Nghĩa trang thành phố và đơn vị được giao quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố: niêm yết công khai mức giá tại nơi cung cấp dịch vụ; thu đúng mức giá được ban hành; thực hiện ký hợp đồng, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ trên cơ sở mức giá được duyệt; quản lý, sử dụng nguồn thu theo đúng quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính: phối hợp kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Trưởng ban Nghĩa trang thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Báo và PTTH ĐN;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, SXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

PHỤ LỤC

Bảng giá chi tiết các dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Kèm theo Quyết định số 3750 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Nhóm dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
A	DỊCH VỤ THI CÔNG MỘ PHẦN		
1	Xây mộ từ trần - kích thước 3,0m x 1,4m x 0,8m:		
1.1	Mộ xây tô, quét vôi + nền chôn cây bia	đồng/mộ	6.270.000
1.2	Mộ ốp gạch men + nền chôn cây bia	đồng/mộ	9.006.000
1.3	Mộ ốp đá Granit (Bình Định tím lửa) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	15.266.000
1.4	Mộ ốp đá Granit (Hoa Cà) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	17.301.000
1.5	Mộ ốp đá đen (Ấn Độ) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	29.504.000
1.6	Mộ ốp đá Ruby đỏ (Ấn Độ) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	32.087.000
1.7	Mộ ốp đá Ruby đỏ (Bình Định) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	30.021.000
2	Xây mộ cải táng - kích thước 2,5m x 1,2m x 0,7m:		
2.1	Mộ xây tô, quét vôi + nền chôn cây bia	đồng/mộ	5.589.000
2.2	Mộ ốp gạch men + nền chôn cây bia	đồng/mộ	7.748.000
2.3	Mộ ốp đá Granit (Bình Định tím lửa) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	13.062.000
2.4	Mộ ốp đá Granit (Hoa Cà) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	14.728.000
2.5	Mộ ốp đá đen (Ấn Độ) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	24.722.000
2.6	Mộ ốp đá Ruby đỏ (Ấn Độ) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	26.931.000
2.7	Mộ ốp đá Ruby đỏ (Bình Định) + nền chôn cây bia	đồng/mộ	25.138.000
3	Xây mộ thai nhi, kích thước 1,1m x 0,7m x 0,4m:		
3.1	Mộ xây tô, quét vôi	đồng/mộ	966.000
3.2	Mộ ốp gạch men	đồng/mộ	2.606.000
3.3	Mộ đá Granit	đồng/mộ	3.303.000
4	Đơn giá đào huyệt mộ:		
4.1	Huyệt mộ từ trần (kích thước 2,3m x 0,9m x 1,2m)	đồng/mộ	1.808.000
4.2	Huyệt mộ cải táng (kích thước 0,6m x 0,8m x 0,3m)	đồng/mộ	85.000
4.3	Huyệt mộ cải táng (kích thước 1m x 1,4m x 0,4m)	đồng/mộ	217.000
5	Đơn giá kiềng đế bê tông:		
5.1	Kiềng đế bê tông mộ từ trần (kích thước 3m x 1,4m x 0,1m)	đồng/mộ	2.058.000
5.2	Kiềng đế bê tông mộ cải táng (kích thước 2,5m x 1,2m x 0,1m)	đồng/mộ	1.494.000
B	DỊCH VỤ THU CẮT, BỐC MỘ		
1	Mộ đất	đồng/mộ	932.000
2	Mộ xây thông thường	đồng/mộ	1.082.000
3	Mộ xây mới, kiên cố	đồng/mộ	1.238.000
C	DỊCH VỤ KHÂM LIỆM		
1	Ca thường	đồng/thi hài	1.213.000
2	Ca bệnh	đồng/thi hài	1.667.000
D	DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN LINH CŨU (Đi và về dưới 100km)		
1	Xe tang trung	đồng/km	23.000
2	Xe tang lớn	đồng/km	26.000

STT	Nhóm dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá
3	Xe rông	đồng/km	33.000
Đ	DỊCH VỤ BẢO QUẢN THI HẢI TRONG HẦM LẠNH		
1	Bảo quản thi hải trong hầm lạnh	đồng/ngày đêm	961.000
E	DỊCH VỤ CHĂM SÓC MỘ PHẦN		
1	Chăm sóc mộ phần	đồng/lần/mộ	12.000
G	DỊCH VỤ HỎA TÁNG THI HẢI		
1	Hỏa táng thi hải - Áo quan 0,65 - 0,9 m	đồng/bộ thi hải	5.195.000
2	Hỏa táng thi hải - Áo quan >0,9m	đồng/bộ thi hải	6.963.000
3	Hỏa táng thi hải - Áo quan 6 cạnh thường	đồng/bộ thi hải	3.932.000
4	Hỏa táng cốt	đồng/bộ hải cốt	1.739.000

Ghi chú:

- Mức giá dịch vụ tại Phụ lục kèm theo Quyết định này đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp (chi phí chung, chi phí quản lý) và các chi phí khác có liên quan; chưa bao gồm hũ đựng tro cốt và các chi phí khác phát sinh.

- Đối với nhóm dịch vụ mục A (phụ lục kèm theo Quyết định này) đã có thuế giá trị gia tăng; nhóm dịch vụ mục B đến mục G (phụ lục) không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định.

- Việc thu và sử dụng kinh phí liên quan đến các dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện theo đúng quy định hiện hành.